

THÔNG BÁO TUYỂN SINH NĂM 2026
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH (MFM)
DO ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI CẤP BẰNG

I. THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

<i>Chuyên ngành đào tạo:</i>	Quản trị tài chính
<i>Mã số chuyên ngành:</i>	8340202.01
<i>Thời gian đào tạo:</i>	24 tháng
<i>Ngôn ngữ đào tạo:</i>	Tiếng Việt hoặc Tiếng Anh
<i>Văn bằng:</i>	Thạc sĩ chuyên ngành Quản trị tài chính (Tiếng Anh: The Degree of Master in Financial Management) Định hướng ứng dụng
<i>Đơn vị đào tạo:</i>	Trường Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội
<i>Đơn vị cấp bằng:</i>	Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN)
<i>Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến):</i>	35 học viên/năm
<i>Chỉ tiêu xét tuyển thẳng :</i>	10 học viên/năm
<i>Văn bản pháp lý :</i>	Quyết định số 4921/QĐ-ĐHQGHN ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh) chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, định hướng ứng dụng, chuyên ngành Quản trị tài chính

Nội dung đào tạo:

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	60 tín chỉ
Trong đó:	
- Khối kiến thức chung:	9 tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành:	33 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc</i>	<i>18 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn</i>	<i>15 tín chỉ/ 36 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức tốt nghiệp:	18 tín chỉ
+ <i>Thực tập thực tế 1</i>	<i>4 tín chỉ</i>
+ <i>Thực tập thực tế 2</i>	<i>5 tín chỉ</i>
+ <i>Đề án tốt nghiệp</i>	<i>9 tín chỉ</i>

Khung chương trình đạo tạo Thạc sĩ Quản trị tài chính (theo Phụ lục 3 gửi kèm thông báo).

II. ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN VÀ HỌC PHÍ

1. Điều kiện xét tuyển thẳng:

1.1. Điều kiện về văn bằng đại học

Tốt nghiệp đại học chính quy các ngành phù hợp của ĐHQGHN hạng Giỏi trở lên, bao gồm các ngành Tài chính - Ngân hàng, Kinh doanh quốc tế (định hướng tài chính), Kế toán - Phân tích - Kiểm toán, trong thời hạn 12 tháng (tính đến ngày nộp hồ sơ).

1.2. Điều kiện về trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh)

Có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo, được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ (quy định tại mục 2.2 của Thông báo này) tại thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển.

1.3. Quy định về điểm thưởng

- Đối với công trình nghiên cứu khoa học sinh viên:

+ Đạt giải thưởng cấp ĐHQGHN hoặc cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo: giải nhất 0.2 điểm, giải nhì 0.15 điểm, giải ba 0.1 điểm, giải khuyến khích 0.07 điểm.

+ Đạt giải thưởng cấp trường hoặc cấp khoa trực thuộc: giải nhất 0.1 điểm, giải nhì 0.07 điểm, giải ba 0.05 điểm.

- Đối với bài báo khoa học đăng ở tạp chí ISI: 0.3 điểm; bài báo đăng trên tạp chí Scopus/quốc tế khác: 0.2 điểm; bài báo đăng trên kỷ yếu Hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc tế/quốc gia: 0.15 điểm.

- Sinh viên có nhiều thành tích thì được tích lũy điểm thưởng nhưng không quá 0.5 điểm.

2. Điều kiện xét tuyển:

2.1. Điều kiện về văn bằng đại học

- **Nhóm 1:** Có bằng tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) các ngành thuộc nhóm ngành Tài chính - Ngân hàng – Bảo hiểm; nhóm ngành Kinh doanh, Kinh tế học có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Tài chính; ngành Kế toán – Phân tích – Kiểm toán đủ điều kiện xét tuyển và không phải học bổ sung kiến thức.

- **Nhóm 2:** Có bằng tốt nghiệp đại học các ngành thuộc nhóm ngành Kinh doanh, Kinh tế học (không định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Tài chính), nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán, và các ngành: Quan hệ quốc tế, Quản trị nhân lực, Luật kinh tế, Khoa học quản lý, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống được xét tuyển sau khi hoàn thành bổ sung kiến thức 03 học phần (09 tín chỉ).

TT	Học phần	Số tín chỉ
1	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng	3
2	Quản trị học	3
3	Tài chính doanh nghiệp	3
	Tổng cộng	9

Lưu ý:

- Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định hiện hành.

- Ứng viên thuộc diện phải học bổ sung kiến thức được xem xét miễn các học phần tương đương đã tích lũy ở bậc đại học, được thể hiện trong phụ lục cấp kèm theo bằng tốt nghiệp đại học.

2.2. Điều kiện về trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh)

- Yêu cầu năng lực tiếng Anh từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam khi nhập học, được minh chứng bằng một trong các loại văn bằng, chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ Anh, ngành sư phạm ngôn ngữ Anh hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành được thực hiện bằng tiếng Anh;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các đơn vị đào tạo trong ĐHQGHN cấp trong thời gian không quá 2 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

+ Một trong các chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ (tiếng Anh) đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ/chứng nhận đến ngày đăng ký dự tuyển, được quy định tại phụ lục 1 và phụ lục 2 của Thông báo này;

+ Chứng nhận kết quả bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) theo định hướng nghề nghiệp tại ĐHQGHN (VNU test) do Trường ĐHNN tổ chức đạt từ bậc 3 trở lên.

- Và có chứng chỉ tiếng Anh Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam khi bắt đầu học các học phần chuyên môn, được minh chứng bằng một trong các loại văn bằng, chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ Anh, ngành sư phạm ngôn ngữ Anh hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng tiếng Anh;

+ Một trong các chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ (tiếng Anh) đạt trình độ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển, được quy định tại phụ lục 1 và phụ lục 2 của Thông báo này.

+ Thí sinh là người nước ngoài mà tiếng Anh là bản ngữ hoặc một trong các ngôn ngữ chính.

Lưu ý: Thí sinh có trách nhiệm trong phối hợp với Nhà trường về việc xác minh văn bằng, chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ theo quy định hiện hành của ĐHQGHN.

2.3. Điều kiện về kinh nghiệm công tác chuyên môn:

Trường hợp ứng viên phải học bổ sung kiến thức để đăng ký xét tuyển vào ngành thuộc lĩnh vực quản trị, quản lý thì phải có tối thiểu 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng ký xét tuyển tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày xét tuyển.

3. Hồ sơ dự tuyển

- Phiếu đăng ký nhập học (theo mẫu) (Bản gốc)
- Sơ yếu lí lịch có xác nhận của đơn vị công tác hoặc chính quyền địa phương (Bản gốc)
- Bằng tốt nghiệp và bảng điểm đại học (Bản sao công chứng). Đối với Bằng, bảng điểm do nước ngoài cấp phải thực hiện dịch thuật sang tiếng Việt và công chứng theo quy định hiện hành;
- Chứng chỉ tiếng Anh theo yêu cầu (Bản sao công chứng);
- Xác nhận kinh nghiệm công tác hoặc hợp đồng lao động (đối với ứng viên cần đáp ứng yêu cầu này);
- Giấy khám sức khỏe theo quy định dùng trong học tập (Bản gốc);
- Căn cước công dân (Bản sao công chứng);
- 04 ảnh 3x4;
- Công nhận văn bằng đối với văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp (Bản sao công chứng);

4. Thời gian và cách thức đăng ký xét tuyển:

STT	Nội dung	Thời gian Đợt 1	Thời gian Đợt 2
1	Đăng ký dự thi	Từ 23/03/2026 đến 17/05/2026	Từ 13/07/2026 đến 27/09/2026
2	Tổ chức xét tuyển	Trước 08/06/2026	Trước 19/10/2026
3	Thông báo điểm	Sau 15 ngày kể từ ngày kết thúc kì thi	
4	Nhập học	Trước 13/07/2026	Trước 30/11/2026

Ứng viên đăng ký xét tuyển tại địa chỉ: <http://tssdh.vnu.edu.vn> (cổng đăng kí tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN) và thực hiện xét tuyển đánh giá hồ sơ, viết luận và phỏng vấn đầu vào.

5. Lệ phí xét tuyển: 800.000 VND (nộp cùng hồ sơ đăng kí dự tuyển và không thu thêm bất kì lệ phí khác)

Thí sinh nộp phí xét tuyển bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Trường Quốc tế - ĐHQGHN theo thông tin sau:

- Tên tài khoản: **Trường Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội**
- Số tài khoản: **1092 666 888**
- Ngân hàng: **Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân**
- Nội dung chuyển tiền ghi rõ: **Họ tên thí sinh_Số CCCD_ngành ứng tuyển.**

6. Học phí:

Mức học phí dự kiến áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2026 như sau:

Đơn vị tính : VND

TT	Chương trình	Năm học 2026 – 2027 (dự kiến)	Năm học 2027 – 2028 (dự kiến)
1	Thạc sĩ Quản trị tài chính	66.000.000	66.000.000

- Mức học phí này áp dụng cho chương trình đào tạo tối đa 24 tháng;
- Mức học phí có thể điều chỉnh hàng năm theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo hoặc và các văn bản thay thế, sửa đổi (nếu có).
- Mức học phí trên không bao gồm kinh phí học bổ sung, chuyển đổi kiến thức, phí thi lại, phí học lại, phí gia hạn thời gian đào tạo, phí bảo vệ luận văn/đề án và các loại phí khác (nếu có) khi người học không đảm bảo tiến độ, điều kiện và chất lượng của chương trình đào tạo.

Thông tin liên hệ:

Phòng Truyền thông và Tuyển sinh, Trường Quốc tế - ĐHQGHN

Phòng 202, Tầng 2, Nhà G7, Trường Quốc tế, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Hotline: 0932 323 252

Website: www.is.vnu.edu.vn

Email: tuyensinhthacsi@vnuis.edu.vn

Nơi nhận:

- ĐHQGHN (để b/c);
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Website Trường Quốc tế;
- HĐTS SDH (để thực hiện);
- Lưu: VT, TT&TS, AT3.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG


Trần Anh Hào

Trần Anh Hào

Phụ lục 1
Bảng tham chiếu mức điểm tối thiểu một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương
theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

Tiếng Anh

Khung năng lực ngoại ngữ VN	IELTS	TOEFL	Cambridge Exam	Pearson English International Certificate (PEIC)	Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	Versant English Placement Test (VEPT)	APTIS ESOL	Vietnamese Standardized Test of English Proficiency (*)
Bậc 3	4.5	42 iBT	A2 Key 140 B1 Preliminary: 140 B2 First: 140 B1 Business Preliminary: 140 B2 Business Vantage: 140	Level 2	43-58	43-66	B1	VSTEP.3-5 (4.0)
Bậc 4	5.5	72 iBT	B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business Preliminary 160 B2 Business Vantage: 160 C1 Business Higher: 160	Level 3	59-75	-	B2	VSTEP.3-5 (6.0)

Ghi chú:

(*) Chứng chỉ tiếng Anh VSTEP được cấp theo mẫu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Thông báo số 691/TB-QLCL ngày 08 tháng 5 năm 2020 (xem mẫu tại: https://bit.ly/mau_ccvstep).

Phụ lục 2

Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ được công nhận trong tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN

1. Chứng chỉ tiếng Anh VSTEP

ĐHQGHN công nhận tất cả các cơ sở cấp chứng chỉ tiếng Anh VSTEP được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận. Dưới đây là danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ tiếng Anh VSTEP đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép (tính đến tháng 03/2025 theo công bố mới nhất của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT).

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận	STT	Cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận
1.	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	20.	Học viện Khoa học Quân sự
2.	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	21.	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM
3.	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	22.	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM
4.	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	23.	Học viện Cảnh sát Nhân dân
5.	Đại học Thái Nguyên	24.	Đại học Bách Khoa Hà Nội
6.	Trường Đại học Cần Thơ	25.	Trường Đại học Nam Cần Thơ
7.	Trường Đại học Hà Nội	26.	Trường Đại học Ngoại thương
8.	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	27.	Trường Đại học Công nghiệp TP. HCM
9.	Trường Đại học Vinh	28.	Trường Đại học Kinh tế quốc dân
10.	Trường Đại học Sài Gòn	29.	Trường Đại học Kinh tế TP. HCM
11.	Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	30.	Trường Đại học Lạc Hồng
12.	Trường Đại học Trà Vinh	31.	Trường Đại học Đồng Tháp
13.	Trường Đại học Văn Lang	32.	Trường Đại học Duy Tân
14.	Trường Đại học Quy Nhơn	33.	Trường Đại học Phenikaa
15.	Trường Đại học Tây Nguyên	34.	Học Viện Ngân hàng
16.	Học viện An ninh Nhân dân	35.	Trường ĐH Tài chính – Marketing
17.	Học viện Báo chí Tuyên truyền	36.	Trường ĐH Thành Đông
18.	Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh (HUIT)	37.	Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh
19.	Trường Đại học Thương mại	38.	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

2. Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Các chứng chỉ được công nhận						VEPT
		IELTS	TOEFL	Cambridge Exam	Aptis ESOL	PEIC	PTE Academic	
1.	Educational Testing Service (ETS)		√					
2.	British Council (BC)	√			√			
3.	International Development Program (IDP)	√						
4.	Cambridge ESOL	√		√				
5.	Pearson plc					√	√	√

Phụ lục 3
Khung chương trình đào tạo thạc sĩ Quản trị tài chính

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lí thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
I. Khối kiến thức chung (9 tín chỉ)							
1	PHI5002	Triết học <i>Philosophy</i>	4	45	30	125	
2	INS5001	Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5	45	60	145	
II. Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành (33 tín chỉ)							
II.1. Khối kiến thức cơ sở (15 tín chỉ)							
<i>Các học phần bắt buộc (9 tín chỉ)</i>							
3	INS6049	Phân tích kinh tế <i>Economic Analysis</i>	3	30	30	90	
4	INS6057	Tài chính doanh nghiệp nâng cao <i>Advanced Corporate Finance</i>	3	30	30	90	
5	INS6058	Phân tích tài chính <i>Financial Analysis</i>	3	30	30	90	
<i>Các học phần lựa chọn (6/15 tín chỉ)</i>							
6	INS6059	Các phương pháp định lượng trong Quản trị và Tài chính <i>Quantitative Methods in Management and Finance</i>	3	30	30	90	
7	INS6060	Kế toán quản trị <i>Management Accounting</i>	3	30	30	90	
8	INS6061	Hành vi tổ chức <i>Organizational Behavior</i>	3	30	30	90	
9	INS6062	Lãnh đạo <i>Leadership</i>	3	30	30	90	
10	INS7093	Marketing số <i>Digital Marketing</i>	3	30	30	90	
II.2. Khối kiến thức chuyên ngành (18 tín chỉ)							
<i>Các học phần bắt buộc (9 tín chỉ)</i>							
11	INS7094	Phân tích đầu tư và quản trị danh mục đầu tư <i>Investment Analysis & Portfolio Management</i>	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lí thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
12	INS7095	Hoạch định và quản trị chiến lược <i>Strategic Planning and Management</i>	3	30	30	90	
13	INS7096	Quản trị rủi ro tài chính <i>Financial Risk Management</i>	3	30	30	90	
Các học phần lựa chọn (9/21 tín chỉ)							
14	INS7015	Thị trường và các tổ chức trung gian tài chính quốc tế <i>International Financial Markets and Institutions</i>	3	30	30	90	
15	INS7090	Thuế <i>Taxation</i>	3	30	30	90	
16	INS7098	Tài chính phái sinh <i>Financial Derivatives</i>	3	30	30	90	
17	INS7099	Mua bán và sáp nhập doanh nghiệp <i>Mergers & Acquisitions</i>	3	30	30	90	
18	INS7102	Kiểm soát quản trị <i>Corporate Governance</i>	3	30	30	90	
19	INS7039	Quản trị tài chính quốc tế <i>International Financial Management</i>	3	30	30	90	
20	INS7021	Quản trị nguồn nhân lực quốc tế nâng cao <i>Advanced International Human Resource Management</i>	3	30	30	90	
III. Khối kiến thức tốt nghiệp (18 tín chỉ)							
21	INS7091	Thực tập thực tế 1 <i>Internship 1</i>	4	15	0	185	
22	INS7092	Thực tập thực tế 2 <i>Internship 2</i>	5	0	0	250	
23	INS7209	Đề án tốt nghiệp <i>Thesis</i>	9	0	0	450	
Tổng			60				

Ghi chú:

* Học phần tiếng Anh B2 gồm 5 tín chỉ. Kết quả đánh giá học phần này không tính trong điểm trung bình chung tích lũy nhưng vẫn tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.

* Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao

gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá.